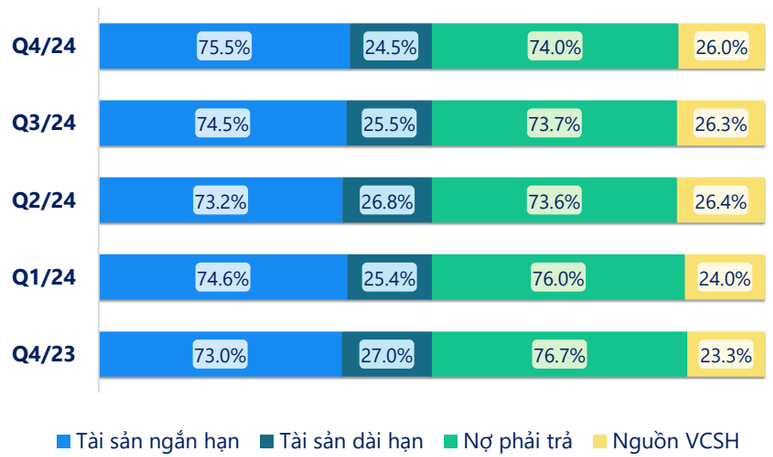
FireAnt

CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,091
SL cổ phiếu LH	88,222,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,365
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,894
P/E	28.7
EPS	1,141

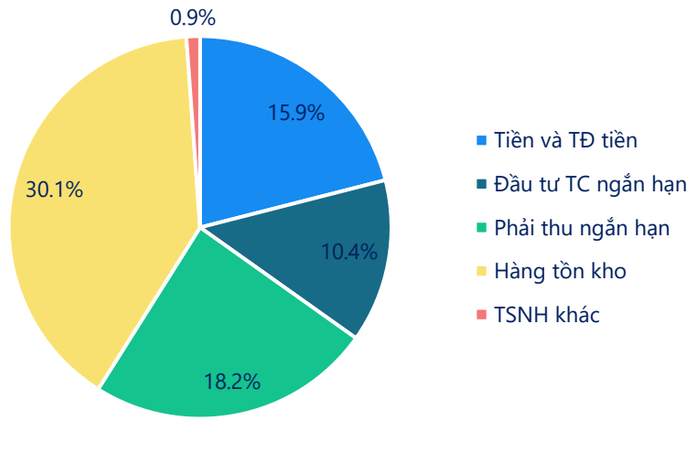
	YTD	1T	3T	6T
TDP	-1.5%	-3.0%	7.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



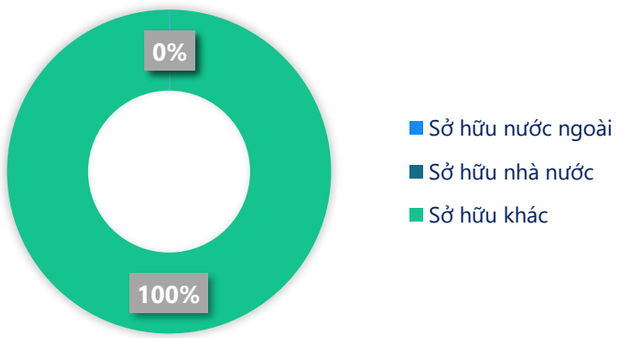
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



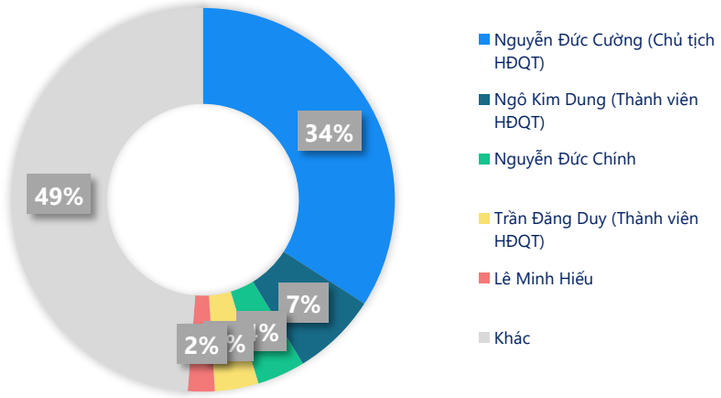
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



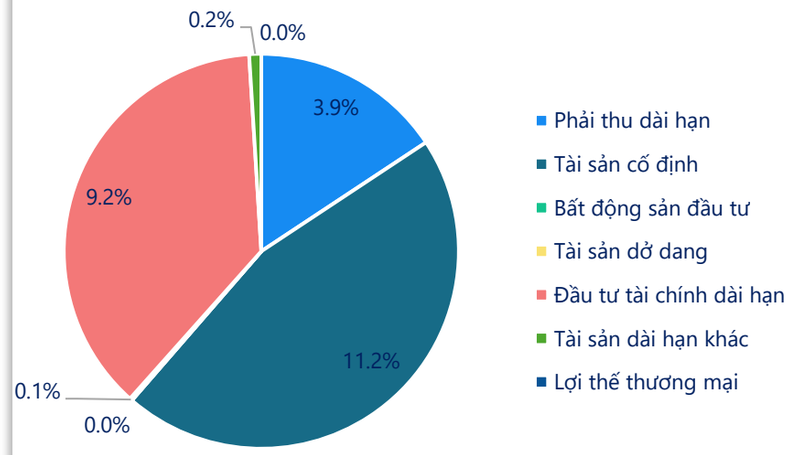
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

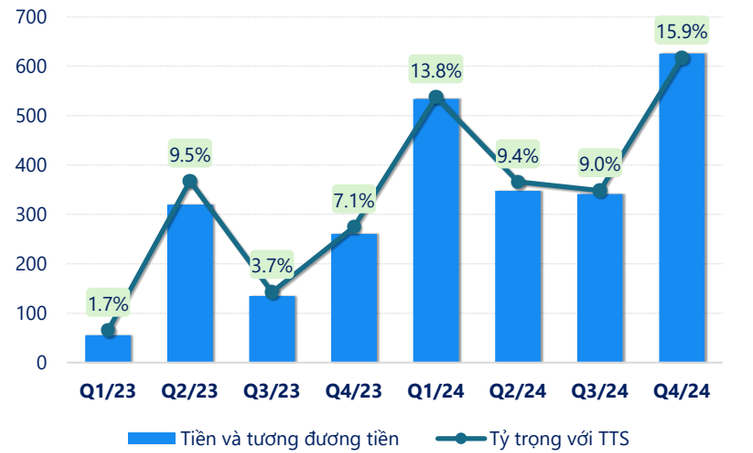


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

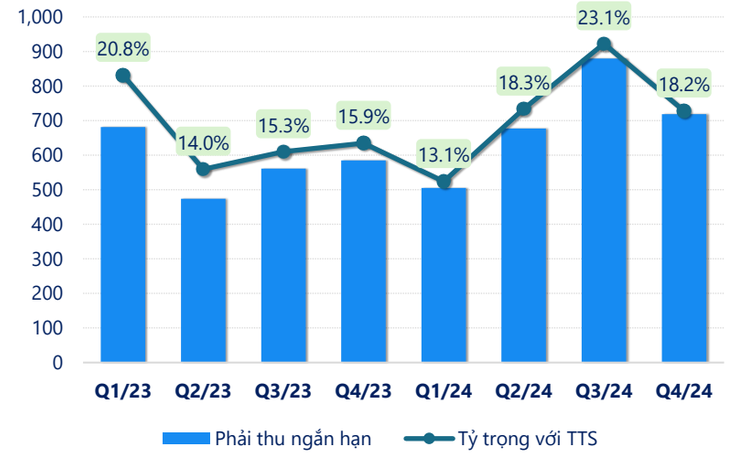
CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

Tiền và tương đương tiền



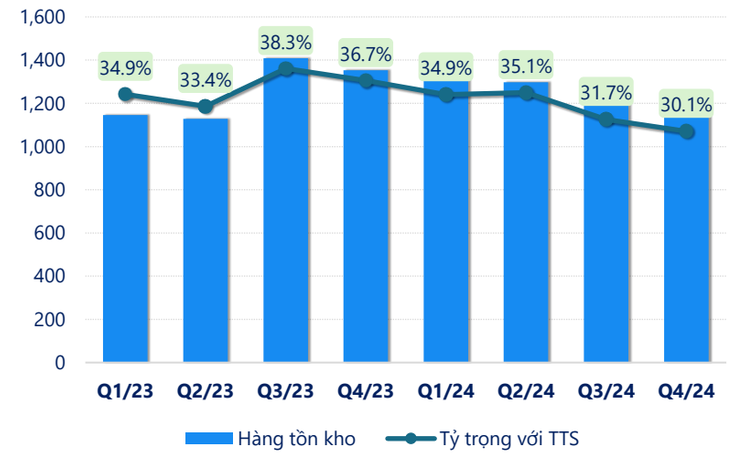
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



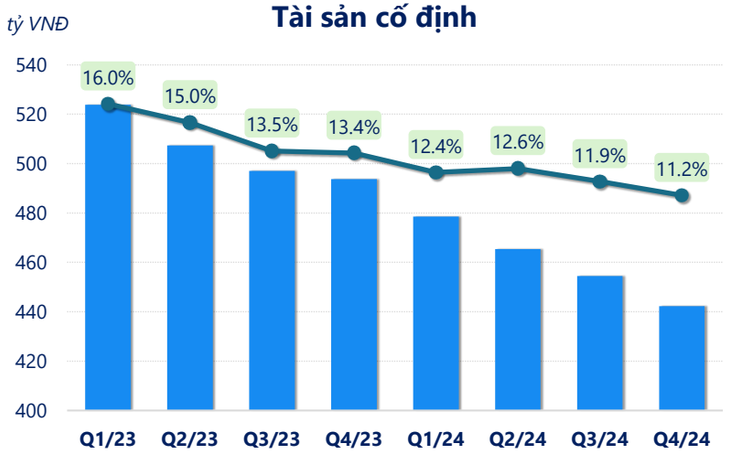
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



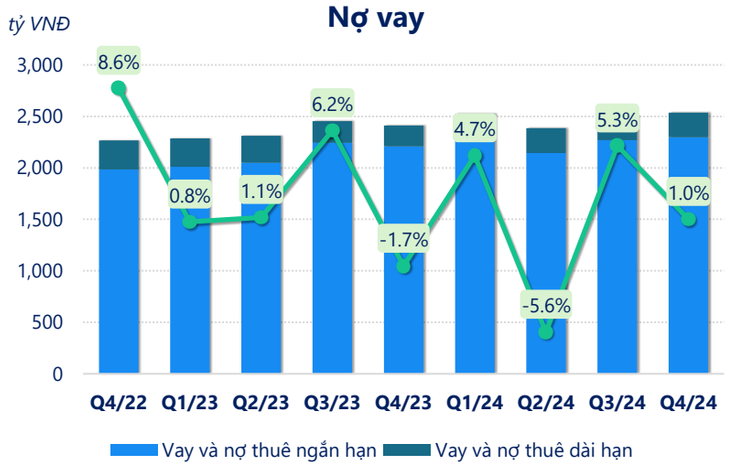
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



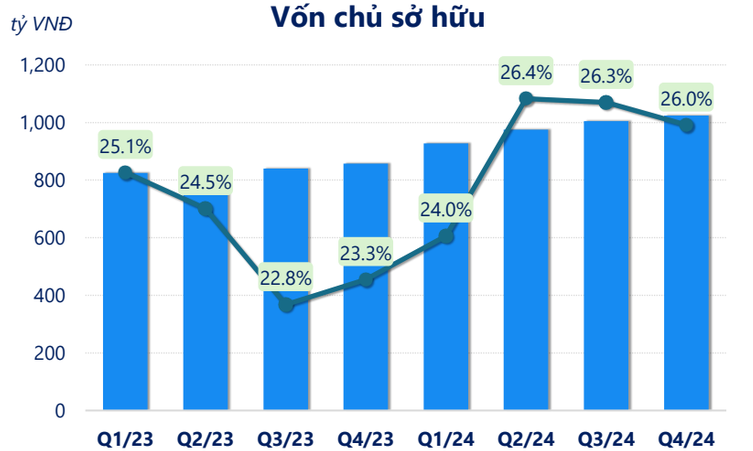
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

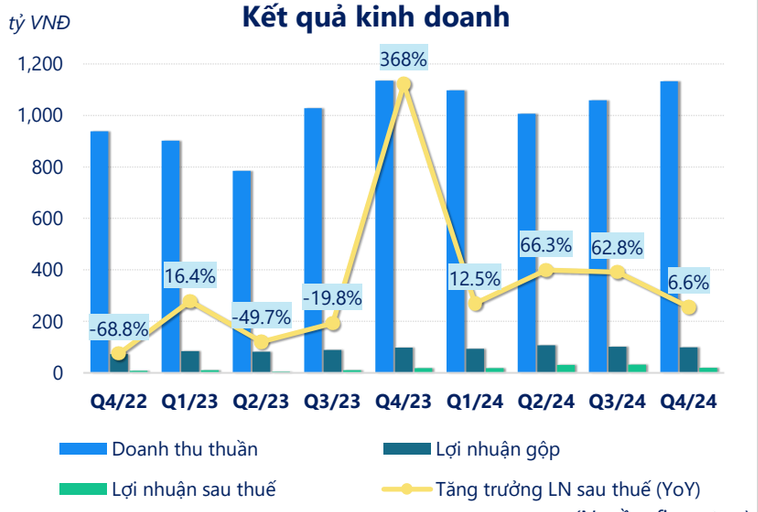


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

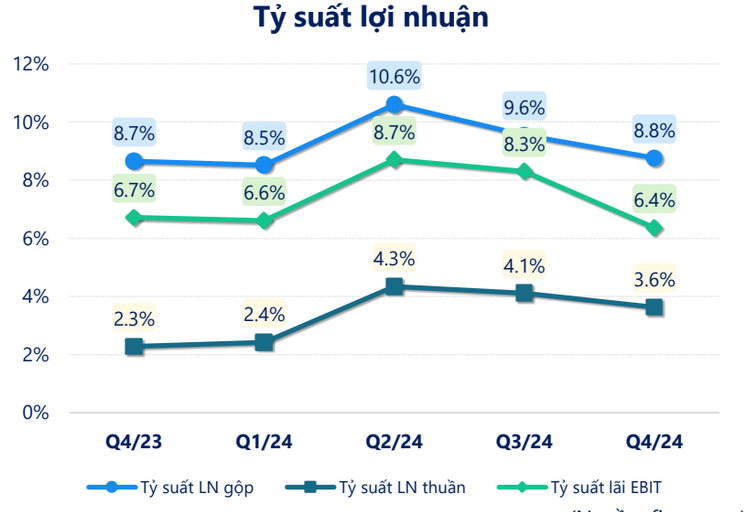
CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

Kết quả kinh doanh



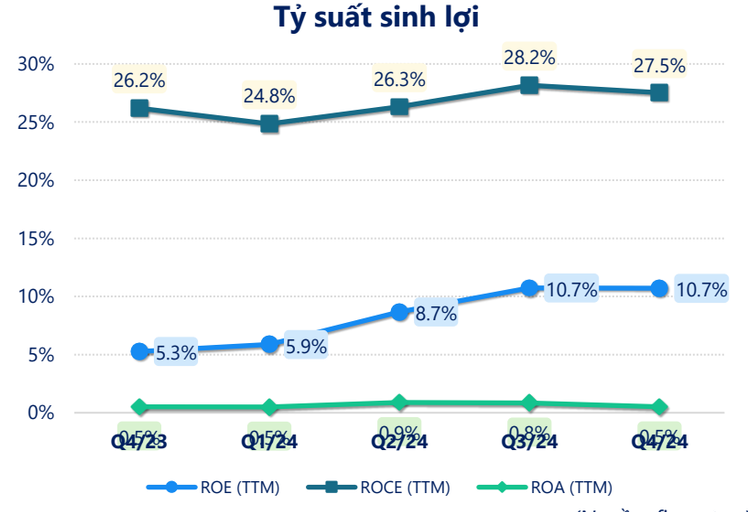
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



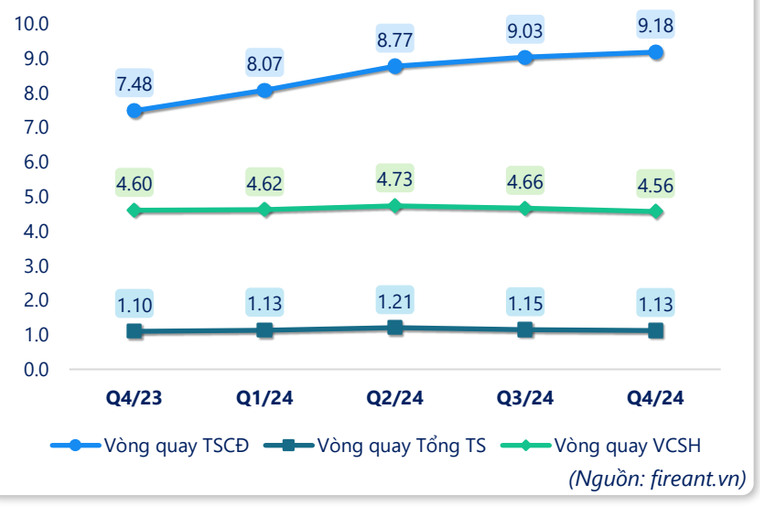
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



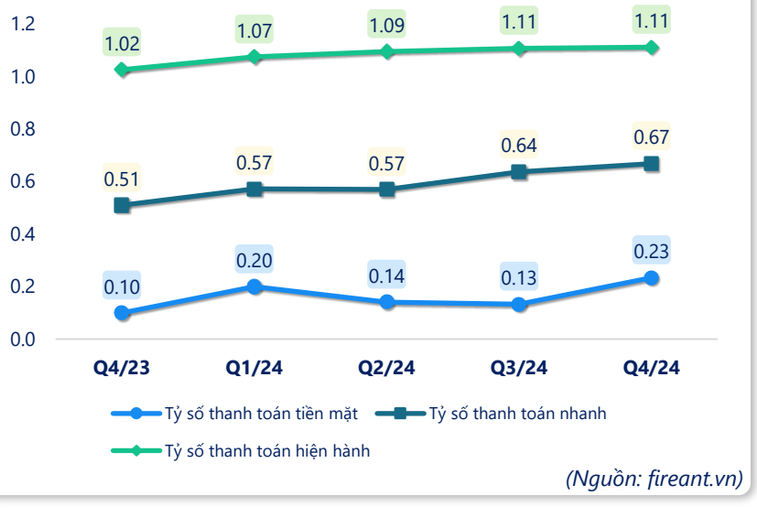
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



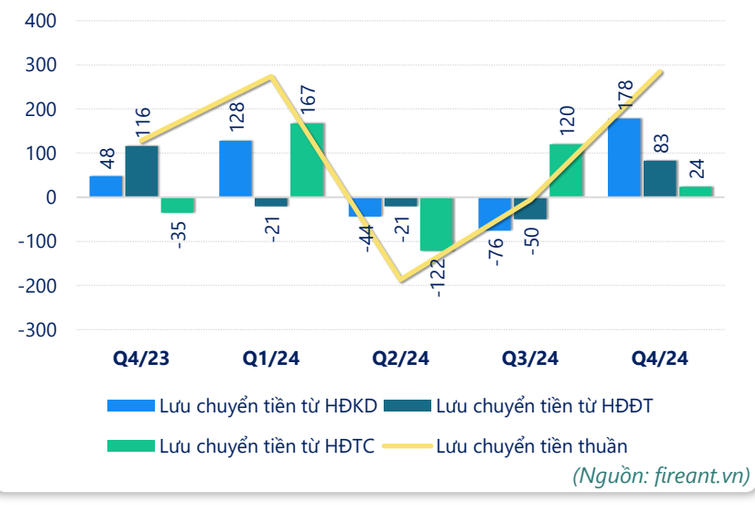
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,946**	**3,671**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,978	2,673	11.4%
Tiền và tương đương tiền	626	260	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	457	-10.0%
Phải thu ngắn hạn	718	569	26.2%
Hàng tồn kho	1,188	1,353	-12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	34.2	33.6	1.9%
Tài sản dài hạn	**968**	**999**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	152	160	-4.9%
Tài sản cố định	442	494	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.02	0.95	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	362	335	8.2%
Tài sản dài hạn khác	**9.53**	**9.11**	**4.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,922	2,815	3.8%
Nợ ngắn hạn	**2,681**	**2,611**	**2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,296	2,210	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	284	-4.2%
Nợ dài hạn	241	204	18.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	239	201	18.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,024**	**856**	**19.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,024**	**856**	**19.7%**
Vốn điều lệ	882	755	16.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,135	1,098	1,006	1,059	1,132
Giá vốn hàng bán	1,037	1,004	899	958	1,033
Lợi nhuận gộp	98.2	93.5	107	101	99.2
Doanh thu HĐTC	11.4	13.1	13.8	11.2	13.7
Chi phí TC	51.8	49.2	46.9	47.5	48.4
Chi phí lãi vay	50.4	47.2	44.9	45.3	45.3
LN trong công ty LKLD	-3.22	-1.07	-0.48	6.01	5.89
Chi phí bán hàng	12.0	12.7	13.1	13.2	14.0
Chi phí QLDN	16.6	17.0	16.3	14.2	15.2
LN thuần từ HĐKD	25.9	26.6	43.7	43.5	41.1
Lợi nhuận khác	-0.07	-1.29	-1.05	-0.98	-14.4
LN trước thuế	25.8	25.3	42.6	42.6	26.8
Lợi nhuận sau thuế	18.1	17.8	31.4	31.7	19.8
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	17.8	31.4	31.7	19.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.7	128	-44.2	-75.9	178
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	116	-21.0	-20.8	-49.9	82.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.2	167	-122	120	24.0
Tiền đầu kỳ	135	260	534	347	341
Lưu chuyển tiền thuần	**129**	**274**	**-187**	**-6.13**	**285**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.04	0.01	-0.02	0.04
Tiền cuối kỳ	263	534	347	341	626

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic